

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NIÊN GIÁM
CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO,
CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO
SONG HÀNH VINFAST,
CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO
THỰC TẬP TỐT NGHIỆP
TẠI NHẬT
NĂM HỌC 2021 – 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2021

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám đào tạo của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh là tài liệu phát hành dành cho sinh viên cao đẳng chất lượng cao, cao đẳng chất lượng cao song hành VinFast, cao đẳng chất lượng cao thực tập tốt nghiệp tại Nhật. Niên giám cung cấp đầy đủ thông tin chương trình đào tạo của toàn khóa học, đồng thời là cuốn cẩm nang quan trọng để sinh viên tham khảo trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu. Ngoài ra, niên giám còn cung cấp kế hoạch đào tạo của khóa học, giúp sinh viên căn cứ vào kế hoạch đào tạo của từng học kỳ để đăng ký các môn học khi cần.

Niên giám là tài liệu cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên và được cập nhật hàng năm, là người bạn đồng hành trong suốt khóa học của sinh viên Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Chúc các em sinh viên hội nhập nhanh chóng và đạt được những kết quả tốt đẹp nhất trong thời gian học tập và nghiên cứu tại trường!

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2021

Phòng Tuyển sinh – Đào tạo

MỤC LỤC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

LỜI NÓI ĐẦU	1
MỤC LỤC.....	2
CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO	
KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ	
Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	5
Ngành Cơ điện tử	8
Ngành Điện công nghiệp	11
KHOA NHIỆT – LẠNH	
Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt	14
KHOA CƠ KHÍ	
Ngành Công nghệ chế tạo máy	17
Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20
KHOA ĐỘNG LỰC	
Ngành Công nghệ ô tô	23
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Ngành Lập trình máy tính	26
Ngành Quản trị mạng máy tính	29
KHOA MAY – THỜI TRANG	
Ngành Công nghệ may	32
KHOA KINH TẾ	
Ngành Kế toán doanh nghiệp	35
Ngành Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	38
KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN	
Ngành Tiếng Anh	41
CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO SONG HÀNH VINFAST	
KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ	
Ngành Cơ điện tử	45

KHOA ĐỘNG LỰC

Ngành Công nghệ ô tô	47
CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO THỰC TẬP TN TẠI NHẬT	50

Giải thích ký hiệu môn học:

- Các môn học có dấu (*) là các môn học điều kiện. Kết quả đánh giá các môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp. Ví dụ: môn học Kỹ năng mềm (*).

- Các môn học có dấu (**) là các môn học được bố trí giảng dạy tại doanh nghiệp cho sinh viên. Ví dụ: môn học Thực tập doanh nghiệp (**).

CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6510303

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	DDC3220	Vật lý kỹ thuật	2(2,0,4)		
6	DDC3221	Toán kỹ thuật	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
7	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
8	DDC3264	An toàn lao động	2(2,0,4)		
9	DDC3201	Mạch điện	2(2,0,4)		
10	DDC3283	Bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
11	DDC3205	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
12	DDC3203	Kỹ thuật số	2(2,0,4)		
13	DDC3260	Thực hành Đo lường điện	1(0,1,1)		
14	DDC3208	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
15	DDC3216	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
16	DDC3247	Thực hành Vẽ Điện-Điện tử (**)	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
17	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
18	CBC301	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
19	CBC302	Tiếng anh 2	3(1,2,3)	CBC301(a)	
20	CBC303	Tiếng anh 3	2(1,2,3)	CBC302(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	DDC3206	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)		
22	DDC3204	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
23	DDC3210	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
24	DDC3212	Trang bị điện	2(2,0,4)		
25	DDC3218	Vi xử lý	2(2,0,4)		
26	DDC3241	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
27	DDC3202	Thực hành đo lường tự động và cảm biến thông minh	2(0,2,1)		
28	DDC3209	Máy điện	3(3,0,6)		
29	DDC3211	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)		
30	DDC3213	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)		
31	DDC3214	Điện tử công suất	2(2,0,4)		
32	DDC3219	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)		
33	DDC3222	Cung cấp điện	2(2,0,4)		
34	DDC3239	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)		
35	DDC3242	Đồ án chuyên ngành 2 (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
36	DDC3233	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
37	DDC3232	Quản lý tòa nhà	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
38	DDC3229	Thực hành máy điện	2(0,2,1)		
39	DDC3231	Thực hành Cung cấp điện (**)	2(0,2,1)		
40	DDC3237	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)		
41	DDC3284	Thực hành Sửa chữa phần điện máy CNC	2(0,2,1)		
42	DDC3215	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
43	DDC3243	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
44	DDC3280	Đồ án tốt nghiệp (**)	3(0,3,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
45	DDC3230	Thực hành SCADA (**)	2(0,2,1)		
46	DDC3234	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)		
Tổng cộng			100		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CƠ ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6520263

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(2,0,4)		
5	DDC364	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	DDC331	Mạch điện	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
7	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
8	DDC383	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
9	DDC360	Thực hành Đo lường điện	1(0,1,1)		
10	DDC308	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	DDC364(a)	
11	DDC313	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)		
12	DDC305	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	DDC331(a)	
13	DDC303	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	DDC305(b)	
14	CKC347	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
15	CKC348	Thực hành Nguội cơ bản	2(0,2,1)		
16	CKC334	Thực hành Tiện cơ bản	1(0,1,1)		
17	CKC335	Thực hành Phay cơ bản	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
18	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
19	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC301(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC302(a)	
21	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC303(a)	
22	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
23	DDC306	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDC305(a) DDC360(a)	
24	DDC304	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	DDC303(a) DDC360(a)	
25	DDC310	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
26	DDC337	Vi xử lý	2(2,0,4)	DDC305(a)	
27	CKC303	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)	CKC347(a)	
28	DDC361	Đồ án Chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
29	DDC358	Kỹ thuật robot	2(2,0,4)		
30	DDC3107	Thực hành Kỹ thuật Điều khiển Khí nén(**)	2(0,2,1)		
31	DDC311	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	DDC304(a)	
32	DDC328	Thực hành SCADA (**)	2(0,2,1)		
33	DDC338	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	DDC337(a)	
34	DDC388	Hệ thống Cơ Điện tử	2(2,0,4)		
35	CKC351	Thực hành Gia công cơ khí trên máy công cụ - CNC (**)	2(0,2,1)	CKC334(a)	
36	CKC349	Nguyên lý - Chi tiết máy	2(2,0,4)	CKC347(a)	
37	DDC362	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	DDC334(a) DDC328(b) DDC358(a) DDC387(a) CKC303(a) CKC335(a) DDC361(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
38	CKC346	Công nghệ Chế tạo máy	2(2,0,4)	CKC349(a)	
39	DDC314	Điện tử công suất	2(2,0,4)	DDC305(a)	
40	DDC333	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
41	DDC387	Hệ thống nhúng và IoT	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>13</i>		
42	DDC389	Thực hành Hệ thống cơ điện tử (**)	2(0,2,1)	DDC305(a) DDC308(a) CKC348(a) DDC388(a)	
43	DDC382	Đồ án Tốt nghiệp	5(0,5,0)		
44	DDC363	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
45	DDC3112	Thực tập Doanh nghiệp (**)	10(0,10,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
46	DDC335	Thực hành Kỹ thuật robot (**)	2(0,2,1)	DDC358(a)	
47	DDC353	Thực hành Bảo trì và Sửa chữa máy CNC (**)	2(0,2,1)	DDC388(a)	
48	DDC334	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
49	DDC392	Thực hành Mạng truyền thông công nghiệp	2(0,2,1)		
Tổng cộng			100		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520227

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
3	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	DDC364	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	DDC331	Mạch điện	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
7	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
8	DDC305	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	DDC331(a)	
9	DDC306	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDC305(b)	
10	DDC360	Thực hành Đo lường điện	1(0,1,1)	DDC364(a)	
11	DDC317	Thực hành Vẽ điện	2(0,2,1)	DDC308(b)	
12	DDC308	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	DDC364(a)	
13	DDC309	Máy điện	3(3,0,6)	DDC331(a)	
14	DDC315	Khí cụ điện	2(2,0,4)	DDC309(b)	
15	DDC318	Cung cấp điện	2(2,0,4)	DDC331(a)	
16	DDC383	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
17	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
18	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC301(a)	
19	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC302(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC303(a)	
21	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
22	DDC312	Trang bị điện	2(2,0,4)	DDC309(a)	
23	DDC322	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	DDC318(a)	
24	DDC327	Thực hành Cung cấp điện (**)	2(0,2,1)	DDC318(a)	
25	DDC320	Thực hành Máy điện	2(0,2,1)		
26	DDC324	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
27	DDC329	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)	DDC318(a)	
28	DDC333	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
29	DDC316	Thực hành Đo lường tự động và cảm biến thông minh	2(0,2,1)	DDC306(a)	
30	DDC367	Tính toán và sửa chữa máy điện	2(2,0,4)	DDC309(a)	
31	DDC372	Quản lý tòa nhà thông minh	2(2,0,4)		
32	DDC313	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	DDC312(a)	
33	DDC311	Thực hành Lập trình PLC (**)	2(0,2,1)	DDC312(a)	
34	DDC319	Điện công nghiệp	3(3,0,6)	DDC312(a)	
35	DDC325	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	DDC324(a)	
36	DDC304	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	DDC306(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
37	DDC373	Thực hành Nhà thông minh (**)	2(0,2,1)	DDC308(a)	
38	DDC334	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
39	DDC323	Thực hành Điện công nghiệp (**)	2(0,2,1)	DDC319(a)	
40	DDC314	Điện tử công suất	2(2,0,4)	DDC305(a)	
41	DDC380	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)	DDC325(a)	
42	DDC3110	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
43	DDC326	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
44	DDC330	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)	DDC309(a)	
45	DDC344	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	DDC311(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
46	DDC328	Thực hành SCADA (**)	2(0,2,1)	DDC311(a)	
47	DDC345	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	DDC344(a)	
Tổng cộng			100		

KHOA NHIỆT – LẠNH
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT
MÃ NGÀNH: 6510211

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
5	NLC301	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
6	CKC368	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
7	NLC318	Thực hành tủ lạnh dân dụng	2(0,2,1)		
8	NLC302	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
9	NLC303	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3(3,0,6)	NLC301(a)	
10	NLC306	Cơ sở kỹ thuật Điện – Điện tử	3(3,0,6)		
11	NLC304	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)	NLC301(a)	
12	NLC307	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	NLC303(b)	
13	NLC317	Thực hành Lạnh cơ bản	2(0,2,1)		
14	NLC315	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
15	NLC313	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
16	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
17	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC301(a)	
18	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC302(a)	
19	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC303(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	NLC320	Thực hành hệ thống điều hòa không khí cục bộ	3(0,3,2)		
21	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
22	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
23	NLC309	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLC306(a)	
24	NLC338	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	NLC332	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)		
26	NLC335	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
27	NLC311	Kỹ thuật Sấy	2(2,0,4)	NLC301(a) NLC302(a)	
28	NLC319	Thực hành tủ lạnh thương nghiệp	2(0,2,1)		
29	NLC312	Lò hơi	2(2,0,4)	NLC301(a) NLC302(a)	
30	NLC323	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	2(0,2,1)	NLC309(a)	
31	NLC344	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
32	NLC322	Thực hành hệ thống điều hòa không khí trung tâm (**)	2(0,2,1)		
33	NLC321	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp	3(0,3,2)		
34	NLC324	Điều hòa không khí Ô tô	2(1,1,3)		
35	NLC339	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
36	NLC327	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hoà không khí	2(2,0,4)		
37	NLC325	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
38	NLC334	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 5			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>13</i>		
39	NLC336	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
40	NLC341	Đồ án tốt nghiệp (**)	5(0,5,0)		
41	NLC340	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	NLC346	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
43	NLC328	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
44	NLC333	Nhà máy nhiệt điện	2(2,0,4)		
45	NLC326	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
Tổng			100		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY
MÃ NGÀNH: 6510212

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CKC302	Vẽ kỹ thuật	4(2,2,5)		
4	CKC301	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	CKC304	Vật liệu học	2(2,0,4)		
6	CKC312	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	CKC301(b)	
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
7	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
9	CKC300	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
10	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
11	CKC305	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
12	CKC303	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
13	CKC311	Thiết kế CAD cơ bản	2(1,1,3)		
14	CKC313	Thực hành Hàn cơ bản	2(0,2,1)		
15	CKC314	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
16	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
17	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC301(a)	
18	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC302(a)	
19	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC303(a)	
20	CKC306	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CKC310	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
22	CKC316	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
23	CKC309	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
24	CKC323	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)	CKC311(a)	
25	CKC357	Công nghệ khuôn mẫu	2(2,0,4)		
26	CKC326	Tối ưu hóa quá trình cắt gọt	2(2,0,4)		
27	CKC322	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
28	CTC301	Pháp luật	2(2,0,4)		
29	CKC307	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
30	CKC308	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
31	CKC319	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CKC306(a)	
32	CKC327	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
33	CKC324	Thực hành Hàn nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC313(a)	
34	CKC332	Thực hành Tiện nâng cao (**)	3(0,3,2)	CKC314(a)	
35	CKC318	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKC310(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
36	CKC329	Thực hành CNC nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC318(a)	
37	CKC330	Thực hành sửa chữa cơ khí (**)	2(0,2,1)	CKC312(a)	
Học kỳ 5			14		
<i>Môn học bắt buộc</i>			12		
38	CKC321	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
39	CKC333	Thực hành Phay nâng cao (**)	3(0,3,2)	CKC316(a)	
40	CKC320	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CKC307(a)	
41	CKC325	Thực hành gia công cơ khí hiện đại (**)	2(0,2,1)	CKC327(a)	
42	CKC399	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
43	CKC328	Thực hành khuôn mẫu (**)	2(0,2,1)	CKC327(a)	
44	CKC331	Thực hành CNC gia công nhiều trục (**)	2(0,2,1)	CKC318(a)	
Tổng cộng			100		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
MÃ NGÀNH: 6510201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CKC302	Vẽ kỹ thuật	4(2,2,5)		
4	CKC301	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	CKC304	Vật liệu học	2(2,0,4)		
6	CKC312	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	CKC301(b)	
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
7	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
9	CKC300	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
10	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
11	CKC305	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
12	CKC303	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
13	CKC311	Thiết kế CAD cơ bản	2(1,1,3)		
14	CKC313	Thực hành Hàn cơ bản	2(0,2,1)		
15	CKC314	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
16	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
17	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC301(a)	
18	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC302(a)	
19	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC303(a)	
20	CKC306	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
21	CKC310	Lập trình CNC	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	CKC316	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
23	CKC323	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)	CKC311(a)	
24	CKC357	Công nghệ khuôn mẫu	2(2,0,4)		
25	CKC322	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
26	CKC326	Tối ưu hóa quá trình cắt gọt	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
27	CTC301	Pháp luật	2(2,0,4)		
28	CKC307	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
29	CKC308	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
30	CKC309	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
31	CKC319	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CKC306(a)	
32	CKC327	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
33	CKC315	Thực hành Tiện nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC314(a)	
34	CKC317	Thực hành Phay nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC316(a)	
35	CKC318	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKC310(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
36	CKC329	Thực hành CNC nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC318(a)	
37	CKC330	Thực hành sửa chữa cơ khí (**)	2(0,2,1)	CKC312(a)	
Học kỳ 5			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			11		
38	CKC320	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CKC307(a)	
39	CKC324	Thực hành Hàn nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC313(a)	
40	CKC325	Thực hành gia công cơ khí hiện đại (**)	2(0,2,1)	CKC327(a)	
41	CKC399	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	CKC321	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
43	CKC328	Thực hành khuôn mẫu (**)	2(0,2,1)	CKC327(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
44	CKC331	Thực hành CNC gia công nhiều trục (**)	2(0,2,1)	CKC318(a)	
Tổng cộng			100		

KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH: CÔNG NGHỆ Ô TÔ
MÃ NGÀNH: 6510216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	DLC316	Động cơ đốt trong	4(4,0,8)		
2	DLC321	Thực hành động cơ cơ bản	3(0,3,2)		
3	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DLC314	Kỹ thuật điện - điện tử	2(2,0,4)		
5	CKC370	Thực hành nguội	1(0,1,1)		
6	CKC366	Thực hành hàn	1(0,1,1)		
7	CKC364	Dung sai - Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
8	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
9	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
10	CKC360	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
11	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
12	DLC317	Hệ thống điện và điện tử ô tô	4(4,0,8)	DLC314(a)	
13	DLC322	Thực hành động cơ xăng	3(0,3,2)	DLC321(a)	
14	DLC338	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
15	DLC325	Thực hành điện ô tô 1	2(0,2,1)	DLC317(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
16	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
17	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
18	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC301(a)	
19	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC302(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC303(a)	
21	DLC318	Lý thuyết gầm ô tô	4(4,0,8)		
22	DLC328	Đồ án động cơ đốt trong	1(0,1,0)		
23	DLC335	Thực hành điện ô tô 2	2(0,2,1)	DLC325(a)	
24	DLC323	Thực hành động cơ Diesel	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	DLC347	Thực hành kỹ thuật lái và chăm sóc xe ô tô	2(0,2,1)		
26	DLC345	Thực hành kiểm định và chẩn đoán kỹ thuật ô tô	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
27	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
28	CKC361	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
29	DLC337	Thực hành hệ thống truyền lực trên ô tô	2(0,2,1)	DLC318(a)	
30	DLC344	Thực hành hệ thống điều khiển và chuyển động trên ô tô	2(0,2,1)		
31	DLC329	Đồ án gầm ô tô	1(0,1,0)		
32	DLC342	Thực hành chẩn đoán hệ thống điều khiển động cơ (**)	2(0,2,1)		
33	DLC343	Thực hành chẩn đoán hệ thống điều khiển điện thân xe	2(0,2,1)		
34	CKC398	Nguyên lý - Chi tiết máy	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
35	DLC339	Thực hành đồng – sơn ô tô	2(0,2,1)		
36	DLC346	Thực hành bảo dưỡng xe ô tô	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
37	DLC330	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
38	DLC341	Thực hành chẩn đoán hệ thống gầm ô tô (**)	2(0,2,1)		
39	DLC370	Đồ án tốt nghiệp (**)	5(0,5,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	DLC348	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
41	DLC331	Quản lý dịch vụ ô tô	2(2,0,4)		
42	DLC333	Hệ thống phanh trên ô tô hiện đại	2(2,0,4)		
43	DLC334	Khí xả và vấn đề ô nhiễm môi trường	2(2,0,4)		
Tổng cộng			100		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: LẬP TRÌNH MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC3319	Xây dựng giao diện web	2(0,2,1)	TTC301(b)	
5	TTC3263	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)	TTC301(b)	
6	TTC3273	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)	TTC3263(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
7	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
9	TTC3259	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)	TTC301(a)	
10	TTC3258	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2(0,2,1)	TTC3263(a) TTC3273(a)	
11	TTC3269	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)	TTC301(a)	
12	TTC3277	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)	TTC3269(b)	
13	TTC3308	Lập trình hướng đối tượng	2(2,0,4)	TTC3263(a)	
14	TTC3315	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)	TTC3308(b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
15	TTC3309	Lập trình mạng	2(2,0,4)	TTC3263(a) TTC3308(a)	
16	TTC3321	Lập trình hệ thống nhúng	2(2,0,4)	TTC3263(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
17	TTC3316	Thực hành Lập trình mạng	2(0,2,1)	TTC3309(b)	
18	TTC3323	Thực hành Lập trình hệ thống nhúng	2(0,2,1)	TTC3321(b)	
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
19	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
20	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC301(a)	
21	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC302(a)	
22	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC303(a)	
23	TTC3700	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)	KTC301(a)	
24	TTC3261	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)	TTC3259(a)	
25	TTC3270	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(2,0,4)	TTC3259(a) TTC3258(b)	
26	TTC3283	Thiết kế web	2(2,0,4)	TTC3263(a) TTC3259(a)	
27	TTC3318	Thực hành Thiết kế web	3(0,3,2)	TTC3283(b)	
28	TTC3363	Đồ án 1	1(0,1,0)	TTC3283(b) TTC3318(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
29	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)	CTC304(a)	
30	TTC3265	Lập trình cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)	TTC3259(a) TTC3308(b)	
31	TTC3313	Thực hành Lập trình cơ sở dữ liệu	3(0,3,2)	TTC3265(b)	
32	TTC3322	Lập trình Java	3(3,0,6)	TTC3308(a) TTC3309(b)	
33	TTC3324	Thực hành Lập trình Java	3(0,3,2)	TTC3322(b)	
34	TTC3266	Lập trình PHP	2(2,0,4)	TTC3283(a) TTC3265(a)	
35	TTC3275	Thực hành Lập trình PHP 1	2(0,2,1)	TTC3266(b)	
36	TTC3381	Công nghệ phần mềm	3(3,0,6)	TTC3265(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 5			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>12</i>		
37	TTC3364	Đồ án 2	1(0,1,0)	TTC3267(b)	
38	TTC3191	Đồ án tốt nghiệp (**)	5(0,5,0)		
39	TTC3365	Thực tập tốt nghiệp(**)	6(0,6,0)	TTC3364(a)	
40	TTC3366	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
41	TTC3267	Lập trình trên thiết bị di động	2(2,0,4)	TTC3265(a) TTC3322(b)	
42	TTC3307	Lập trình game	2(2,0,4)	TTC3283(a) TTC3265(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
43	TTC3276	Thực hành Lập trình trên thiết bị di động	2(0,2,1)	TTC3267(b)	
44	TTC3314	Thực hành Lập trình game	2(0,2,1)	TTC3307(b)	
Tổng cộng			100		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480209

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KT801	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC3263	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)	TTC301(b) TTC3273(b)	
5	TTC3273	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	TTC3334	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
7	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
9	TTC3259	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)	TTC3263(a)	
10	TTC3332	Mạng máy tính và quản trị mạng	2(2,0,4)	TTC3334(a) TTC3339(b)	
11	TTC3339	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	2(0,2,1)		
12	TTC3346	Thiết lập hệ thống mạng	2(2,0,4)	TTC3332(b) TTC3344(b)	
13	TTC3344	Thực hành Thiết lập hệ thống mạng	2(0,2,1)		
14	TTC3345	Thiết bị mạng	2(2,0,4)	TTC3343(b)	
15	TTC3343	Thực hành Thiết bị mạng	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
16	TTC3700	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)	CBC305(a) CTC304(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
17	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
18	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC301(a)	
19	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC302(a)	
20	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC303(a)	
21	TTC3261	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)	TTC3259(a) TTC3270(b)	
22	TTC3270	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(2,0,4)		
23	TTC3337	Quản trị mạng trên Linux	2(2,0,4)	TTC3346(a) TTC3342(b)	
24	TTC3342	Thực hành Quản trị mạng trên Linux	2(0,2,1)		
25	TTC3327	Cấu hình mạng	2(0,2,1)	TTC3345(a)	
26	TTC3363	Đồ án 1	1(0,1,0)	TTC3346(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
27	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)	TTC3700(a)	
28	TTC3333	Mạng nâng cao	2(2,0,4)	TTC3327(a) TTC3340(b)	
29	TTC3340	Thực hành Mạng nâng cao	2(0,2,1)		
30	TTC3329	Kỹ thuật hack	2(2,0,4)	TTC3337(a) TTC3338(b)	
31	TTC3338	Thực hành Kỹ thuật hack	2(0,2,1)		
32	TTC3354	Quản trị mạng nâng cao trên Linux	2(2,0,4)	TTC3337(a) TTC3355 (b)	
33	TTC3355	Thực hành Quản trị mạng nâng cao trên Linux	2(0,2,1)		
34	TTC3353	Quản trị hệ thống mail server	2(0,2,1)	TTC3337(a)	
35	TTC3364	Đồ án 2 (**)	1(0,1,0)	TTC3337(a) TTC3363(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
36	TTC3283	Thiết kế Web	2(2,0,4)	TTC3261(a) TTC3279(b)	
37	TTC3335	Phát triển ứng dụng IoT	2(2,0,4)	TTC3261(a)	
38	TTC3266	Lập trình PHP	2(2,0,4)	TTC3261(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
39	TTC3279	Thực hành Thiết kế Website	2(0,2,1)	TTC3261(a)	
40	TTC3341	Thực hành Phát triển ứng dụng IoT	2(0,2,1)	TTC3261(a)	
Học kỳ 5			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
41	TTC3325	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(0,2,1)	TTC3353(a) TTC3354(a) TTC3329(a)	
42	TTC3191	Đồ án tốt nghiệp (**)	5(0,5,0)	TTC3364(a) TTC3333(a)	
43	TTC3365	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTC3366(b) TTC3325(b) TTC3191(b) TTC3328 (b) TTC3326(b) TTC3336(b)	
44	TTC3366	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)	CBC304(a) CTC305(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
45	TTC3328	Công nghệ ảo hóa	2(0,2,1)	TTC3283(a) TTC3266(a) TTC3341(a)	
46	TTC3326	Bảo mật hệ thống thông tin	2(0,2,1)	TTC3283(a) TTC3266(a) TTC3341(a)	
47	TTC3336	Quản trị Data Center	2(0,2,1)	TTC3283(a) TTC3266(a) TTC3341(a)	
Tổng cộng			100		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH: CÔNG NGHỆ MAY
MÃ NGÀNH: 6540204

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MTC309	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
4	MTC322	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
5	MTC308	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	MTC316	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
7	MTC302	Thực hành Thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
8	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	MTC311	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
11	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
12	MTC303	Thực hành Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
13	MTC300	Thiết kế mẫu trên máy tính	3(3,0,6)		
14	MTC315	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
15	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
16	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC301(a)	
17	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC302(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
18	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC303(a)	
19	MTC344	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
20	MTC318	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp	2(2,0,4)		
21	MTC360	May trang phục 1	4(2,2,5)	MTC303 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
22	MTC388	Thiết kế rập	2(2,0,4)		
23	MTC346	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		
24	MTC306	Thiết kế tạo mẫu	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
25	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
26	MTC325	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
27	MTC312	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)		
28	MTC304	Thực hành chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)		
29	MTC319	May trang phục 2	4(1,3,4)		
30	MTC362	May trang phục 3	3(1,2,3)		
31	MTC305	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
<i>Nhóm môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm môn học sau đây)</i>			4		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
32	MTC301	Thực hành lập kế hoạch sản xuất ngành may (**)	4(0,4,2)		
33	MTC389	Thực hành công nghệ sản xuất may công nghiệp (**)	4(0,4,2)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
34	MTC337	Thực hành may các sản phẩm nâng cao (**)	2(0,2,1)		
35	MTC307	Thực hành thiết kế tạo mẫu (**)	2(0,2,1)		
36	MTC338	Thực hành May nón, túi xách	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 5			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
37	MTC301	Cải tiến sản xuất ngành may	2(2,0,4)		
38	MTC330	Phát triển mẫu trên mannequin	3(1,2,3)		
39	MTC390	Đồ án tốt nghiệp (**)	5(0,5,0)		
40	MTC327	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
41	MTC326	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
42	MTC384	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			100		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6340302

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC305	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
6	KTC317	Phân tích hoạt động kinh doanh	2(1,1,3)		
7	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
8	KTC325	Luật kinh doanh	3(3,0,6)		
9	KTC304	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
10	KTC315	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
11	KTC362	Tài chính doanh nghiệp 1	3(2,1,5)		
12	KTC308	Kế toán doanh nghiệp 1	2(1,1,3)	KTC305(a)	
13	KTC335	Thuế	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
14	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
15	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
16	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC301a)	
17	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC302(a)	
18	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC303(a)	
19	KTC309	Kế toán doanh nghiệp 2 (**)	2(1,1,3)	KTC308(a)	
20	KTC307	Kế toán trên Excel	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KTC393	Đồ án chuyên ngành 1 - Chứng từ sổ sách trong DN thương mại (**)	1(0,1,0)		
22	KTC380	Thị trường tài chính	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
23	KTC346	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
24	KTC312	Kinh tế vĩ mô	2(1,1,3)		
25	KTC337	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
26	KTC342	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
27	KTC340	Kế toán chi phí	2(1,1,3)		
28	KTC377	Báo cáo thuế (**)	2(0,2,1)		
29	KTC381	Kế toán quản trị	2(1,1,3)		
30	KTC338	Kế toán doanh nghiệp 3 (**)	2(1,1,3)	KTC309(a)	
31	KTC344	Kế toán trên phần mềm Misa (**)	2(1,1,3)	KTC307(a)	
32	KTC394	Đồ án chuyên ngành 2 - Chứng từ sổ sách trong DN sản xuất (**)	1(0,1,0)	KTC393(a)	
33	KTC311	Kế toán hành chính sự nghiệp	2(1,1,3)		
34	KTC351	Quản trị tài chính	2(1,1,3)		
35	KTC379	Kế toán thương mại dịch vụ	2(1,1,3)		
36	KTC330	Kiểm toán 1	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
37	KTC373	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2(1,1,3)		
38	KTC332	Thị trường chứng khoán	2(1,1,3)		
39	KTC399	Kế toán ngân hàng	2(1,1,3)	KTC373(a)	
40	KTC334	Thanh toán quốc tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
41	KTC327	Kế toán Mỹ	2(1,1,3)	KTC338(b)	
42	KTC395	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
43	KTC388	Đồ án tốt nghiệp (**)	5(0,5,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
44	KTC397	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
Tổng cộng			100		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
MÃ NGÀNH: 6340417

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
3	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
5	KTC318	Quản trị học	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
6	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
7	KTC304	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
8	KTC306	Hành vi tổ chức	3(3,0,6)		
9	KTC315	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
10	KTC305	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
11	KTC346	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>4</i>		
12	KTC302	Chiến lược và chính sách kinh doanh	2(1,1,3)		
13	KTC316	Phân tích báo cáo tài chính	2(1,1,3)		
14	KTC323	Đạo đức trong kinh doanh	2(1,1,3)		
15	KTC313	Luật kinh tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
16	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
17	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC301(a)	
18	KHCB803	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC302(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC303(a)	
20	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
21	KTC336	Kế toán doanh nghiệp	3(1,2,3)		
22	KTC319	Quản trị tác nghiệp	2(1,1,3)		
23	KTC385	Quản trị chuỗi cung ứng	2(1,1,3)		
24	KTC320	Quản trị marketing	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
25	KTC321	Quản trị tài nguyên nhân sự	2(1,1,3)		
26	KTC322	Quản trị văn phòng	2(1,1,3)		
27	KTC343	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	2(0,2,1)		
28	KTC382	Văn hóa doanh nghiệp	2(1,1,3)		
29	KTC342	Khởi tạo doanh nghiệp	3(0,3,0)		
30	KTC341	Kinh doanh quốc tế	2(1,1,3)		
31	KTC363	Quản trị doanh nghiệp (**)	2(0,2,0)		
32	KTC390	Đồ án chuyên ngành 1 (**)	1(0,1,0)		
33	KTC388	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
34	KTC386	Quản trị dự án đầu tư	2(1,1,3)		
35	KTC387	Quản trị chất lượng	2(1,1,3)		
36	KTC337	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
37	KTC364	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
38	KTC392	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
39	KTC397	Thực tập Doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
40	KTC391	Đồ án chuyên ngành 2 (**)	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
41	KTC367	Quản trị xuất nhập khẩu	2(1,1,3)		
42	KTC331	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	2(1,1,3)		
43	KTC329	Đồ án tốt nghiệp (**)	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			100		

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
NGÀNH: TIẾNG ANH
MÃ NGÀNH: 6220206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CBC360	Phát âm	2(2,0,4)		
4	CBC312	Nghe	2(2,0,4)		
5	CBC315	Nói	2(2,0,4)		
6	CBC318	Đọc	2(2,0,4)		
7	CBC321	Viết	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
8	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CBC308	Ngữ pháp Tiếng Anh 1	2(2,0,4)		
11	CBC310	Ngữ âm và âm vị học	3(3,0,6)		
12	CBC313	Thực hành Nghe 1 (**)	2(0,2,1)	CBC312(a)	
13	CBC316	Thực hành Nói 1	2(0,2,1)	CBC315(a)	
14	CBC319	Thực hành Đọc 1	2(0,2,1)	CBC318(a)	
15	CBC322	Thực hành Viết 1	2(0,2,1)	CBC321(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
16	CBC353	Tiếng Anh Thuyết trình	2(2,0,4)		
17	CBC365	Tiếng Anh Marketing	2(2,0,4)		
18	CBC355	Tiếng Anh Nhà hàng	2(2,0,4)		
19	CBC357	Tiếng Anh Điện thoại	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
20	CBC341	Ngoại ngữ 1	4(2,2,5)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
22	CBC309	Ngữ pháp Tiếng Anh 2	2(2,0,4)	CBC308(a)	
23	CBC314	Thực hành Nghe 2 (**)	2(0,2,1)	CBC313(a)	
24	CBC317	Thực hành Nói 2	2(0,2,1)	CBC316(a)	
25	CBC320	Thực hành Đọc 2	2(0,2,1)	CBC319(a)	
26	CBC323	Thực hành Viết 2	2(0,2,1)	CBC322(a)	
27	CBC331	Đồ án môn học 1	1(0,1,0)		
28	CBC325	Thực hành Biên dịch (**)	2(0,2,1)		
29	CBC3157	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
30	CBC342	Ngoại ngữ 2	4(2,2,5)	CBC341(a)	
31	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
32	CBC329	Tiếng Anh du lịch và khách sạn	2(0,2,1)		
33	CBC326	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (**)	2(0,2,1)		
34	CBC3155	Biên dịch thương mại (**)	3(1,2,2)		
35	CBC324	Tiếng Anh nhân sự	2(0,2,1)		
36	CBC332	Đồ án môn học 2	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
37	CBC361	Tiếng Anh Logistics	2(2,0,4)		
38	CBC352	Tiếng Anh Đàm phán	2(2,0,4)		
39	CBC356	Tiếng Anh Kỹ thuật	2(2,0,4)		
40	CBC350	Tiếng Anh Thư điện tử	2(2,0,4)		
41	CBC358	Tiếng Anh Khoa học Sức khỏe	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			16		
42	CBC363	Tiếng Anh Quản trị	3(3,0,6)		
43	CBC328	Tiếng Anh kinh doanh	2(0,2,1)		
44	CBC3156	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
45	CBC333	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
46	CBC334	Thực tập Doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
Tổng cộng			100		

CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO SONG HÀNH VINFAST

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CƠ ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6520263

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
GIAI ĐOẠN 1, HỌC TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP. HCM					
Học kỳ 1			24		
1	KTC501	Kỹ năng mềm	4(4,0,8)		
2	CTC504	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
3	CBC505	Giáo dục thể chất	2(2,0,4)		
4	TTC501	Tin học	4(1,3,4)		
5	DDC564	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	DDC531	Mạch điện	2(2,0,4)		
7	DDC508	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
8	CKC547	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
9	CKC548	Thực hành Nguội	2(0,2,1)		
Học kỳ 2			30		
10	CBC501	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	CBC502	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC501(a)	
12	CBC503	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC502(a)	
13	CBC504	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC503(a)	
14	CTC505	Pháp luật	2(2,0,4)		
15	CBC507	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
16	DDC505	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
17	DDC503	Kỹ thuật số	2(2,0,4)		
18	DDC515	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
19	DDC512	Trang bị điện	2(2,0,4)		
20	CKC511	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
21	CKC514	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
22	CKC516	Thực hành Phay cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 3			26		
23	DDC583	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
24	DDC536	Kỹ thuật điều khiển khí nén	2(2,0,4)		
25	DDC537	Thực hành Kỹ thuật điều khiển khí nén	1(0,1,1)		
26	DDC559	Thực hành Hệ thống cơ điện tử	2(0,2,1)		
27	DDC502	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)		
28	DDC506	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)		
29	DDC504	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
30	DDC527	Thực hành Cung cấp điện	1(0,1,1)		
31	DDC513	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)		
32	CKC503	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
33	CKC549	Nguyên lý - Chi tiết máy	2(2,0,4)		
34	DDC511	Thực hành Lập trình PLC (S7-1200)	2(0,2,1)		
35	CKC505	Cơ ứng dụng	3(3,0,6)		
36	DDC561	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
GIẢI ĐOẠN 2, HỌC TẠI VINFAST					
Học kỳ 4			20		
37	MEII.1	Trải nghiệm thực tế sản xuất	11(6,5,15)		
38	MEII.2	Tổ chức sản xuất & Quản lý chất lượng	4(3,1,7)		
39	MEII.3	Điện tử công suất	2(0,2,1)		
40	MEII.4	Truyền động điện	3(1,2,3)		
Học kỳ 5			20		
41	MEII.5	Điều khiển Thủy lực	4(2,2,5)		
42	MEII.6	Mạng truyền thông công nghiệp	2(2,0,4)		
43	MEII.7	Lập trình PLC nâng cao	4(2,2,5)		
44	MEII.8	CNC cơ bản	2(1,1,3)		
45	MEII.9	Robot công nghiệp	4(2,2,5)		
46	MEII.10	Hệ thống sản xuất linh hoạt	4(2,2,5)		
Học kỳ 6			26		
47	MEII.11	Thực tập sản xuất	21(4,17,17)		
48	MEII.12	Thi tốt nghiệp	5(0,5,0)		
Tổng cộng			146		

KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH: CÔNG NGHỆ Ô TÔ
MÃ NGÀNH: 6510216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
GIẢI ĐOẠN 1, HỌC TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP. HCM					
Học kỳ 1			26		
1	CTC504	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC505	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	KTC501	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DLC503	Kỹ thuật chung về ô tô và công nghệ sửa chữa	2(1,1,3)		
5	CKC501	Dung sai - Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
6	DLC504	Các cơ cấu và hệ thống trong động cơ	3(1,2,3)		
7	CKC503	Cơ học ứng dụng	2(2,0,4)		
8	CKC505	Thực hành kỹ thuật Ngụội	1(0,1,1)		
9	CKC508	Thực hành kỹ thuật Hàn	1(0,1,1)		
10	TTC501	Tin học	4(1,3,4)		
Học kỳ 2			30		
11	CBC507	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
12	DLC501	Kỹ thuật điện – điện tử	3(2,1,5)		
13	CTC505	Pháp luật	2(2,0,4)		
14	CBC501	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
15	CBC502	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
16	CBC503	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
17	CBC504	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)		
18	CKC502	Vật liệu kỹ thuật	2(2,0,4)		
19	CKC507	Thực hành Gia công phay cơ bản	1(0,1,1)		
20	DLC509	Hệ thống truyền lực	2(1,1,3)		
21	DLC505	Hệ thống cung cấp nhiên liệu	3(1,2,3)		
22	CKC506	Thực hành Gia công tiện cơ bản	1(0,1,1)		
23	DLC502	Thủy khí	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 3			28		
24	DLC517	Mạng truyền thông trong ô tô 1	2(1,1,3)		
25	DLC507	Trang bị điện ô tô	3(2,1,5)		
26	DLC506	Hệ thống điện động cơ	3(1,2,3)		
27	CKC504	Chi tiết máy	2(2,0,4)		
28	DLC518	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
29	DLC510	Hệ thống phanh	2(1,1,3)		
30	DLC508	Hệ thống điều hòa không khí	2(1,1,3)		
31	DLC511	Hệ thống lái	2(1,1,3)	DLC512(b)	
32	DLC512	Hệ thống treo	2(1,1,3)	DLC511(a)	
33	DLC513	Bảo dưỡng định kỳ	2(1,1,3)		
34	DLC514	Chẩn đoán động cơ	2(1,1,3)		
35	DLC515	Chẩn đoán gầm	2(1,1,3)		
36	DLC516	Chẩn đoán điện 1	2(1,1,3)		
GIẢI ĐOẠN 2, HỌC TẠI VINFAST					
Học kỳ 4			27		
37	MĐ01	Bảo dưỡng định kỳ cho các dòng xe VinFast	5(2,3,6)		
38	MĐ02	Kiểm tra, sửa chữa động cơ ô tô xe Vinfast	5(2,3,6)		
39	MĐ05	Kiểm tra, sửa chữa hệ thống điện trên xe Vinfast	6(3,3,8)		
40	MĐ03	Kiểm tra sửa chữa gầm ô tô xe Vinfast	5(2,3,6)		
41	MĐ12	Kỹ thuật xe máy điện	4(1,3,4)		
42	MĐ09	Chẩn đoán hệ thống gầm	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			27		
43	MĐ06	Mạng truyền thông trong ô tô 2	2(1,1,3)		
44	MĐ04	Tháo, lắp nội, ngoại thất cho các dòng xe VinFast	3(1,2,3)		
45	MĐ08	Kiểm định và chẩn đoán động cơ ô tô	6(3,3,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
46	MĐ10	Chẩn đoán điện 2	4(2,2,5)		
47	MĐ11	Kiểm tra sửa chữa xe ô tô điện	12(2,10,9)		
Học kỳ 6			18		
48	MĐ07	Thực tập tốt nghiệp	13(2,11,10)		
49	MĐ13	Thi Tốt nghiệp	5(0,5,0)		
Tổng cộng			156		

CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP TẠI NHẬT

Chương trình đào tạo và Kế hoạch giảng dạy Cao đẳng chất lượng cao thực tập tốt nghiệp tại Nhật (Mã C6) là chương trình cao đẳng chất lượng cao (Mã C3) cộng Thực tập tốt nghiệp tại Nhật 26 tín chỉ. Sinh viên xem từ trang 05 đến trang 43 trong tài liệu này.